

Số: 3367 /BGTVT-KCHT

V/v: Kết quả kiểm tra, rà soát các công trình cầu treo cầu tạm trên địa bàn cả nước.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 244/CĐ-TTg ngày 25/02/2014 về việc “sập cầu treo tại bản Chu Va 6, xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu”, Bộ Giao thông vận tải (GTVT) báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm tra, rà soát các công trình cầu dân sinh trên địa bàn cả nước như sau:

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẦU TREO, CẦU TẠM**

Theo báo cáo của 62/63 Sở GTVT (trừ Sở GTVT Hà Nội đến ngày 28/03/2014 chưa có báo cáo gửi Bộ GTVT), trên địa bàn cả nước có tổng số 2299 cầu treo nằm trên các tuyến đường huyện, đường xã, đường giao thông nông thôn, đường dân sinh. Cụ thể như sau (có Phụ lục chi tiết kèm theo):

**1. Số lượng cầu: Tổng số có 2299 cầu; trong đó:**

- Trên hệ thống đường xã, thôn xóm, làng bản: 2184 cầu (95%);
- Hệ thống đường huyện: 114 cầu (5%).

**2. Thời gian xây dựng đưa vào khai thác các cầu**

Qua tổng hợp báo cáo của các địa phương, trong số 2123/2299 cầu:

- Xây dựng trước năm 2000: 418 cầu (20%);
- Xây dựng từ 2000 đến nay: 1301 cầu (61%);
- Các cầu còn lại chưa rõ năm xây dựng.

**3. Về quy mô:**

a) Chiều dài: trong số 2035/2299 cầu:

- Chiều dài < 100m có 1797 cầu (88 %).
- Chiều dài từ 100 -200 m có 230 cầu (11,5 %);
- Chiều dài > 200 m có 8 cầu (0,5 %).

b) Khổ cầu: trong số 2211/2299 cầu:

- Có 1692 cầu (77%) bề rộng mặt cầu  $\leq 2,0m$ ; trong đó, 1142 cầu  $\leq 1,4m$ .
- Có 488 cầu (22%) bề rộng  $\leq 3,5m$ .
- Chỉ có 31 cầu (1,4%) bề mặt > 3,5 m.

c) Tải trọng: trong số 2046/2299:

- Có 1777 cầu (87%) tải trọng  $\leq 2,5$  tấn.

(Cá biệt một số cầu khổ hẹp, thiết kế với tải trọng  $\leq 100$  Kg/md, 100 Kg/m<sup>2</sup>).

- Có 239 cầu (12%) tải trọng 2,8 tấn.
- Có 30 cầu (1%) tải trọng  $\geq 8$  tấn.

d) *Mặt cầu*: trong số 1460/2299:

- Mặt cầu bằng gỗ chiếm nhiều nhất với 806 cầu (55%).
- Các loại mặt cầu khác:
  - + Mặt cầu bằng thép: 481 cầu (33%).
  - + Mặt cầu bằng bê tông: 173 cầu (12%).

đ) *Dầm cầu*:

- Dầm bằng thép: 944 cầu.
- Dầm bằng bê tông cốt thép: 323 cầu.
- Còn lại là dầm gỗ và vật liệu khác.

#### **4. Tiêu chuẩn thiết kế**

Các tỉnh chưa báo cáo cụ thể về tiêu chuẩn thiết kế. Tuy nhiên, qua xem xét tải trọng và khổ cầu các tỉnh báo cáo, có thể nhận xét như sau:

a) Chiếm đa số là các cầu được thiết kế tương đương với Tiêu chuẩn Đường GTNT loại A hoặc Đường GTNT loại B.

b) Ngoài ra, còn một số cầu được thiết kế với tải trọng thấp (cho người đi bộ 100 – 300 Kg/m<sup>2</sup>). Các loại tải trọng này chưa có trong tiêu chuẩn thiết kế.

*Thực tế cho thấy, cần thiết phải ban hành bổ sung Tiêu chuẩn thiết kế cầu treo trên hệ thống đường giao thông nông thôn, đường dân sinh để thống nhất về các nội dung: Tiêu chuẩn thiết kế, tải trọng khai thác.*

#### **5. Nguồn vốn đầu tư**

Các tỉnh chưa báo cáo cụ thể nguồn vốn đầu tư xây dựng cầu. Nhưng về cơ bản, vốn đầu tư xây dựng cầu treo từ nhiều năm trước bằng các nguồn vốn sau:

- Ngân sách địa phương,
- Ngân sách trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình: Chương trình 135 được Chính phủ ban hành từ năm 1999; Chương trình theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP; và các chương trình mục tiêu khác của Nhà nước;
- Vốn ODA trực tiếp cho các địa phương hoặc qua các dự án của Trung ương;
- Do cộng đồng nhân dân đóng góp bằng vốn, nhân công, vật liệu xây dựng... qua hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc nhân dân tự làm...;
- Do tư nhân tài trợ hoặc các hình thức xã hội hóa khác;
- Sử dụng hỗn hợp các nguồn vốn trên.

#### **6. Tình hình quản lý, khai thác và bảo trì cầu treo ở các địa phương**

##### **6.1 Thực trạng khai thác sử dụng hiện nay**

a) Số cầu hư hỏng xuống cấp có 934/2299 cầu; mức độ hư hỏng phân loại như sau:

- 127 cầu cần dừng ngay việc khai thác do không đảm bảo an toàn.
- 807 cầu cần phải tổ chức sửa chữa ngay để tiếp tục khai thác; hoặc tổ chức kiểm định để đánh giá thực trạng của công trình.



b) 1365 cầu còn lại đang được khai thác nhưng cần phải khảo sát thực trạng và xác định khả năng chịu tải của công trình để khai thác cho phù hợp; đồng thời, cần tổ chức quản lý, bảo dưỡng theo các quy định của Luật Giao thông đường bộ, Nghị định 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ, Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

**6.2 Biển báo hiệu:** trong số 1710/2299 cầu:

- 576 cầu (34%) có biển báo;
- 1134 cầu (66%) chưa cấm biển báo.

Tồn tại: Ngay cả các cầu có biển báo, nhưng cũng không cấm đủ các loại biển chính (tải trọng, tốc độ, khổ giới hạn cho phép, tên cầu) gây nhiều khó khăn trong việc khai thác sử dụng và đảm bảo an toàn giao thông.

**6.3 Các mặt khác về quản lý khai thác cầu**

a) Hệ thống các quy định Nhà nước về quản lý, bảo vệ, khai thác và bảo trì công trình đường bộ đã được quy định khá đầy đủ trong Luật Giao thông đường bộ; các Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; các Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT hướng dẫn thi hành Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ; Thông tư số 30/2010/TT-BGTVT về phòng, chống bão, lũ trong ngành đường bộ; Thông tư số 47/2012/TT-BGTVT quy định về tuần đường. Tiêu chuẩn bảo dưỡng thường xuyên đường bộ, trong đó có bảo dưỡng thường xuyên cầu cũng đã được ban hành.

Như vậy, các quy định đã được ban hành khá đầy đủ. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước chưa đảm bảo, đặc biệt là việc phân cấp quản lý đối với các chủ thể không rõ ràng; trình độ chuyên môn, sự am hiểu pháp luật còn hạn chế; vốn quản lý bảo trì rất khó khăn. Vì vậy, cần bổ sung quy định để phù hợp với đặc điểm, trình độ của chủ thể quản lý, khai thác sử dụng cầu treo dân sinh.

b) *Về vốn trong quản lý, vận hành khai thác, bảo trì cầu:* Toàn bộ các địa phương đều cho biết nguồn vốn cho việc quản lý, bảo trì cầu treo trên địa bàn rất khó khăn, đặc biệt các cầu trên đường dân sinh không được bố trí hoặc bố trí rất ít để thực hiện quản lý, bảo trì.

c) *Về đơn vị (nhà thầu) thực hiện quản lý, bảo dưỡng:*

Đường tỉnh và một số đường huyện hiện được giao cho Công ty hoặc Đoàn Quản lý đường bộ thực hiện quản lý, bảo dưỡng. Các tuyến đường còn lại không đủ kinh phí và điều kiện để giao cho đơn vị chuyên về công tác quản lý, bảo dưỡng.

Một số tỉnh (như Kon Tum...) tuy đã giao chính quyền huyện, xã quản lý cầu trên đường huyện và đường xã, nhưng hàng năm, Sở GTVT vẫn kiểm tra, đánh giá và hướng dẫn cho huyện, xã bảo dưỡng cầu treo. Sở GTVT còn chỉ đạo đơn vị bảo dưỡng đường tỉnh phải kiểm tra cả cầu treo trên đường huyện, đường xã. Thực tế này cho thấy: Những nơi có sự quan tâm, hướng dẫn của Sở GTVT thì

việc quản lý, bảo trì cầu treo tốt hơn, sớm phát hiện và phòng ngừa các nguy cơ mất an toàn giao thông.

*d) Trình độ năng lực của các chủ thể quản lý cầu treo:* Các tuyến đường huyện do UBND cấp huyện quản lý. Đây là các nơi có cán bộ chuyên trách về giao thông. Còn lại, đường xã do UBND cấp xã quản lý, nhưng không có cán bộ chuyên trách về giao thông. Do đó, việc quản lý, bảo dưỡng rất khó khăn, nên cầu treo cũng như các công trình giao thông khác nhanh xuống cấp.

Đối với các cầu dân sinh do nhân dân đóng góp xây dựng trong thôn, xóm, làng bản và các điểm dân cư tương tự, thì việc quản lý còn khó khăn hơn so với đường được xã quản lý. Nguyên nhân là do nhân dân tự quản, nhưng thiếu sự hướng dẫn của chính quyền và ngành GTVT địa phương.

*Tóm lại, những vấn đề tồn tại về triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, phân cấp quản lý, thiếu vốn, thiếu kiến thức chuyên môn (của cơ quan quản lý, của người thực hiện bảo trì) và hạn chế về kiến thức pháp luật là những tồn tại chính trong quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì các cầu treo trên hệ thống đường giao thông nông thôn, đường dân sinh hiện nay.*

## **II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN XÂY DỰNG CẦU TREO; XÂY DỰNG CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ KHAI KHÁC CẦU DÂN SINH**

### **1. Thực hiện các Đề án**

Bộ GTVT đã có văn bản số 2110/BGTVT-KHĐT ngày 03/03/2014 báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước Đề án Xây dựng 186 cầu dân sinh đảm bảo ATGT” trên địa bàn vùng dân tộc, miền núi thuộc 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Đề án này là một phần của nội dung Đề án “Xây dựng cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng dân tộc thiểu số” trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi thuộc 50 tỉnh thành phố, hiện đang được Bộ GTVT tiếp tục triển khai xây dựng theo nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Tại văn bản số 2110/BGTVT-KHĐT ngày 03/03/2014, Bộ GTVT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các nội dung cụ thể để triển khai ngay Đề án xây dựng cầu ở 28 tỉnh như sau:

+ Giao Bộ GTVT phê duyệt trước Đề án XD 186 cầu treo dân sinh đảm bảo ATGT trên địa bàn 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

+ Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính ghi vốn xây dựng 186 cầu trong giai đoạn 2015-2020 mỗi năm 350 tỷ đồng; trước mắt đề nghị ứng trước kế hoạch 2015 là 200 tỷ để xây dựng ngay trong năm 2014 một số cầu có nhu cầu cấp bách.

+ Bộ GTVT cũng đề nghị cho phép đơn vị thực hiện ứng trước vốn thi công, không tính lãi. Sau khi hoàn thành các Bộ cân đối vốn trả dần.

Hiện nay, Bộ GTVT đang tiếp tục giải trình, làm rõ với các Bộ, ngành đề sớm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



## 2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Để giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quản lý, vận hành khai thác các cầu trên hệ thống đường dân sinh, đường giao thông nông thôn, từ cuối năm 2013, Bộ GTVT đã triển khai xây dựng và hiện đang khẩn trương hoàn thành Thông tư hướng dẫn chung về quy trình quản lý, vận hành khai thác (bao gồm cả quy định về hệ thống báo hiệu) cầu treo và cầu dân sinh trên các tuyến đường dân sinh, đường giao thông nông thôn (kế hoạch ban hành trong tháng 4/2014);

### III. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát và đánh giá các công trình cầu treo, cầu tạm trên địa bàn cả nước, Bộ GTVT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố:

a) Khảo sát thực trạng của công trình và đánh giá khả năng khai thác của tải trọng các cầu, đặc biệt các cầu đã xuống cấp, để sửa chữa đảm bảo an toàn giao thông bằng vốn từ Quỹ bảo trì địa phương và các nguồn vốn của địa phương.

b) Đối với các cầu treo đã hết tuổi thọ khai thác hoặc các cầu hư hỏng xuống cấp nặng, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông, phải tạm dừng ngay việc khai thác và tổ chức điều chỉnh lại giao thông; tổ chức cảnh giới, hướng dẫn và ngăn ngừa người tham gia giao thông vi phạm; tổ chức kiểm định, xác định khả năng chịu tải của công trình để sửa chữa, nếu không có khả năng khắc phục sửa chữa thì tháo bỏ làm mới.

c) Rà soát cấm lại biển báo hiệu tải trọng cho phù hợp với thực tế và hướng dẫn cho người tham gia giao thông chấp hành để bảo đảm giao thông an toàn.

Trường hợp tiếp tục khai thác an toàn với tải trọng thấp hơn, thì cấm lại biển báo, đồng thời lập kế hoạch và tiến hành sửa chữa; Bổ sung các biện pháp phòng hộ đối với các vị trí cấp, ắc neo tăng đơ nếu thấy cần thiết.

d) Giao Sở GTVT chịu trách nhiệm xây dựng quy định quản lý, vận hành khai thác và bảo trì đối với dân sinh hiện có trình UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời hướng dẫn và giao trách nhiệm cho UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện việc quản lý, vận hành khai thác và bảo trì cầu treo bằng nguồn vốn quỹ bảo trì địa phương; định kỳ hoặc đột xuất, Sở GTVT phải tổ chức kiểm tra kỹ thuật các cầu treo trên địa bàn tỉnh.

Bộ Giao thông vận tải kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Tổng cục ĐBVN;
- Lưu: VT, KCHT (5).



**Đình La Thăng**

Phụ lục 1:

## TỔNG HỢP CẦU TREO TRÊN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

Tổng số cầu	Loại đường		Chiều dài cầu			Bề rộng cầu					Tải trọng khai thác			Tiêu chuẩn TK	
	Đường huyện	Đ/xã, Đ dân sinh	<100 m	100-200 m	>200 m	1,4 m	2 m	2,5 m	3,5 m	> 3,5 m	≤ 2,5 Tấn	2,8 Tấn	≥ 8 Tấn	Có	Không
Tổng số báo cáo			2035			2211					2046			1248	
2299	114	2184	1797	230	8	1142	550	424	64	31	1777	239	30	942	306
Tỷ lệ	5%	95%	88%	11.5%	0.5%	52%	25%	19%	2.9%	1.4%	87%	12%	1%	75%	25%

Hiện trạng				Biển báo		Loại dầm			Mặt cầu			Năm xây dựng, khai thác		
Đang khai thác BT	Xuong cấp, cần sửa chữa	Xuong cấp cần sửa gấp	Hư hỏng cần tạm dừng khai thác	Có	Không	Gỗ	Thép	Bê tông	Gỗ	Thép	Bê tông	Trước năm 2000	Sau năm 2000	Không rõ
2299				1710		1403			1460			2123		
1365	668	139	127	576	1134	136	944	323	806	481	173	418	1301	404
59%	29%	6%	6%	34%	66%	10%	67%	23%	55%	33%	12%	20%	61%	19%

TỔNG HỢP CẦU TREO TRÊN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

STT	Địa phương	1997		1998		1999		2000		2001		2002		2003		2004		2005		2006		2007		2008		2009		2010		Ghi chú		
		Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm	Km	Điểm			
1	Bắc Giang	1	0	1	1					1		1								1		1	0	0	0							
2	Bắc Kạn	104	2	102	100	4		98	2	4		103	1		104		51	54	104		104	14	70	20	74	30	0	0				
3	Bắc Ninh	0																					0	0	0	0						
4	Cao Bằng	76	6	70	63	13		17	9	49	1		38	38	76		5	71		26	41		12	63	1	24	46	5	1		Suối Cản	
5	Điện Biên																														Nà Pàng, Xã Thanh Minh, Phường, Hười Quang, Bản Phông Bùn, Bản Hóm, Bản Tu Pao, Bản Pòm Sinh, Cán Hồ, Bản Su Lu, Trại Phong	
		123	4	119	112	11		56	45	9	6	7	104	16	3		14	3	98		99	2	3	23	96	4	62	36	14	11		
6	Hà Nam	0																					0	0	0	0						
7	Hà Giang																														Cốc Pài, Chế Lả, Phường Lang, Nà Chì, Nà Pao, Đổng Màng, Bản Phông, Xín Chải, Nặm Lán, Nặm Tả, Nặm Tẻ, Lũng Thẩn, Bắc Xum, Tả Lằng, Cốc Lằng, Xuân Phong, Nà Cơn, Sương Đông, táng Tào	
		127		127	112	14	1	6	19	90	11	1	88	36	3		126	1	127		112	15	23	64	40	17	74	17	19			
8	Hải Dương	0																					0	0	0	0						
9	Hòa Bình	57	2	55	55	2		12	37	6	2		53	4		54	3	2	54	1	34	9	14	43		19	26	9	3		Suối Sả, Xóm Ngọt, Xóm	
10	Hưng Yên	0																					0	0	0	0						256
11	Hải Phòng	0																					0	0	0	0						
12	Lai Châu																															Vàng Bùn, TDS bản Xi Thầu Chải, Cán Hồ, Sân Phông Cao, Nặm Nặm, Hết Xum
		134		134	121	13		90	32	4	5	1	126	6	2	131	11	123	15	119	32	99	3	9	98	27	100	15	12	7		TT Chì Lằng, Nà Đâu
13	Lạng Sơn	9		9																						4	2	1	2			
14	Lào Cai	97		97	91	6		5	76	13	3		69	28		97	97		15	82		15	82			97	73	24	0	0		
15	Nam Định	0																					0	0	0	0						
16	Ninh Bình	2	1	1	2			1			1		2		1	1		1	1		1	1	2		2	0	0	0				
17	Phủ Thọ	6		6	1	5		5	1			6		6	3	3		6		6			3		6	0	0	0				
18	Quảng Ninh																															Đông Đình, Nà Cỏ, Lạng Càng, Loong Trông, Nà Lằng, Bản Ngậy, Thanh Y
		21	4	16	3	16		8	3	5		1	19				15	2	11	10		19	1	1	2	17	2	8	0	6	7	
19	Sơn La	311	19	292	306	5		256	50	5		311		311		311	31	160	120	31	120	160	18	293		147	145	15	4		Bản Nà Bùn, Bản Công, Bản Nhình, Bản Nà Chá	
20	Thái Nguyên	47	8	39	39	8		26	11	8	2	26	16	1		47	13	34		47			13	33		37	7	0	3		Cần Chá, Suối Đồi, Đông Chá	
21	Thái Bình	0																					0	0	0	0						



22	Tuyên Quang	0																			0	0	0	0										
23	Vĩnh Phúc	0																			0	0	0	0										
24	Yên Bái	132		132	126	6		20	20	73	18	1	65	66	1	132		78		4	128	115	17	28	104	92	23	14	3	Xiêng Phay, Khảm 3, Yên Phú				
25	Hà Tĩnh	4	4		4			1				3				3								4		2	0	2	0					
26	Nghệ An	36		36	19	14	3	8	17	6	1	4	31		3							27	1	8	5	31	7	20	5	4	Nà Xá, Phường Phú Mỹ, Phú Thọ, Đình Đình			
27	Quảng Bình	10		10	5	5		1	8	1						10								7	3	1	9	0	0	Giám 9 của do tổng hợp 2 lần công lại				
28	Quảng Trị	10		10	5	5		8				1	10													2	1	0	7	Làng Hồ 1, Làng Hồ 2, Làng Hồ 3, Nguyễn Rào, Bùn Pin, Bùn Vây 2, Bùn Mũi				
29	Thanh Hóa	25	3	22	14	9	2	7		17		1	25				4	21						13	12	8	17	0	0					
30	TT.Hải	1	1					1								1								1		1	0	0	0					
31	Bình Định	4		4				1	1	1	1					3	1	4				4	3	1	3	1	4	3	0	0	1	Làng O2		
32	Đà Nẵng	0																									0	0	0	0				
33	Đắk Lắk	11		11	11			3	4	3	1		3	8		11		11		4	7			4	7	11	5	2	0	4	Êa Sar, Tân Đa, Cao Bằng, Êa Wơr			
34	Đắk Nông	5		5	5			5					5			5		5		5				5		0	2	3	3	0	2	0	Thịc 10, Suối Kio, Thành Sơn, Suối Đa, Bức Sơn	
35	Kon Tum	224		224	189	35		218	2	3	1		112	0	0		6	204					131	69	15	137	138	36	11	39	Thôn Đắk Dring, Đắk Sít II, Đắk Bả Rơ Mè, Tô Pook, Nông Nô, TDP, Kon Du, thôn Đắk Phiá, 1 thôn Đắk Mã, Đắk La (2c), Đắk Long (2c), Đắk Pui (3c), Đắk Văn 1, Đắk văn 2, Đắk Môn, Đắk Mỹ, Đắk Trường, Đắk Mết, Đắk Văn, Đắk Xay, Nông Đót, Đắk Môn, Đắk tương, Đắk Môn 1, Đắk Văn 2, Đắk Book, lèn thôn, sán xak, Ở Ráp, Làng Khinh, Làng Tang, Làng Rê 1, Làng Rê 2, Làng Xốp, Suối Ngang, Ia Mò,			
36	Khánh Hòa	24	1	23	7	17		11	13				23	1			4	5			16		4			24	17	5	2	0				
37	Giá Lai	38		38	32	6		15	1	22			37	1							12	3	25	2	6	32	18	15	4	1	1	Knat		
38	Phú Yên	0																									0	0	0	0				
39	Quảng Nam	162		162				72	90				162			162											162	106	56	0	0			
40	Quảng Ngãi	31		31	21	10		30	1				31			3	19								1	30	15	13	0	3				
41	TP HCM	4	4		3			1								1		4	4		4				4		4		0	0	1	Cái Tân		
42	An Giang	212	39	173	209	3		70	74	68			208	4								212					160	2	30	209	0	3	0	
43	BR-VT	0																										0	0	0	0			
44	Bạc Liêu	5	2	3	2	3		5					5			5		5									5	0	0	5	0			
45	Bến Tre	46	2	44	45	1		45					1	1		1	2		46					1			46	45	1	0	0			



46	Bình Thuận	0																	0	0	0	0												
47	Bình Phước	21		21	21			12	2	1	2	4	16	3	2	21		21	7	14			8	13	19	2	2	16	1	2	Bung Xi, Suối Đà .			
48	Bình Dương	2		2																						2	0	0	0					
49	Cần Thơ	12		12	12			8		3	1	12											3	1			8	4	0	0				
50	Cà Mau	6		6	1	4				3		2	1	3	1			6								6	6	0	0	0				
51	Đồng Nai	1		1		1												1								1	0	0	1	0				
52	Đồng Tháp	17		17				4	6	7			17					5	12	8			9	5	3	14	9	0	4	4	Trại Bồng, CDC, Bà Trưng, Cái Bèo			
53	Hậu Giang	4		4	4			2	2				4					2	2	4			4		1	3	4	0	0	0				
54	Kiên Giang	67	4	63																							37	30						
55	Lâm Đồng	41		41	35	6		27	4	9	1		41				41	5	36	21	20		41		3	20	18	23	14	3	1	Tân An		
56	Long An	6	6		4	2		1	2	2	1		5	1			6	1	4		6		6			6	5	1						
57	Ninh Thuận	4		4	3	1		2	2				2	2			4	4					4	4		2	2	2	0	2	0			
58	Sóc Trăng	14	1	13	13	1		1		10	3		11	3			14	13	1				14	10	4		14	13	0	1	0			
59	Tây Ninh	0																									0	0	0	0				
60	Tiền Giang	0																																
61	Trà Vinh	4		4	4			2	2				4				4						3	1		4	2	2		4	4	0	0	0
62	Vĩnh Long	1	1		1								1				1	1					1			1	1	1	0	0	0			
		Tổng số báo cáo			2035	2311			2046			1248			1710			1403			1460			2123			1365			934				
		22199	114	2184	2397	237	1142	558	224	544	131	777	239	303	942	306	576	1184	26	844	523	806	491	173	418	830	404	865	658	159	127			
tỷ lệ		Tỷ lệ	5%	95%	88%	11.5%	0.5%	52%	25%	19%	2.9%	1.4%	87%	12%	1%	75%	25%	34%	60%	10%	67%	23%	55%	33%	12%	20%	61%	19%	59%	29%	122%	6%		